

Biểu số 1

MỘT SỐ CHỈ TIÊU CHỦ YẾU KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI NĂM 2023

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện 2021	Kế hoạch năm 2022			Định hướng KH 2023	Ghi chú
				Kế hoạch	Ước TH 6 tháng đầu năm	Ước TH cả năm		
1	Tốc độ tăng trưởng tổng sản phẩm trên địa bàn	%	3,41	7,70	9,15	7,7	8,8	
	Bình quân GRDP/đầu người/năm		44,4	47,9		47,9	52,5	
2	Các chỉ tiêu nông nghiệp, nông thôn mới							
-	Giá trị tăng ngành nông nghiệp	%	4,23	>5		>5	>5	
-	Tổng sản lượng lương thực có hạt	Tấn	225.000	223.500	46.580	224.360	224.500	
-	Diện tích cây chè	Ha	8.877	9.198	8.970	9.455	9.822	
	Trong đó : Diện tích trồng mới	Ha	818	585	100	585	465	
-	Tỷ lệ che phủ rừng	%	51,4	51,7	51,4	51,7	52,3	
-	Tăng trưởng đàn gia súc	%	5,0	5,0		5,0	5,0	
-	Số xã đạt chuẩn nông thôn mới	Xã	39	39	39	39	39	
-	Trong đó: Số xã đạt chuẩn nông thôn mới trong năm	Xã						
-	Tỷ lệ xã đạt chuẩn nông thôn mới	%	41,5	41,5	41,5	41,5	41,5	
3	Thu NSNN trên địa bàn	Tỷ đồng	2057	2.250	978,2	2.250	2.428	
4	Xuất, nhập khẩu, du lịch							
	Tổng kim ngạch xuất nhập khẩu	Tr.USD	48,93	50,82	13,08	50,82	53,76	
-	Tốc độ tăng kim ngạch xuất nhập khẩu	%	-27,6	4,2	-67,3	3,9	5,8	

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện 2021	Kế hoạch năm 2022			Định hướng KH 2023	Ghi chú
				Kế hoạch	Ước TH 6 tháng đầu năm	Ước TH cả năm		
	Xuất khẩu của địa phương	Tr.USD	15,63	15,41	3,31	15,41	16,58	
-	Tốc độ tăng kim ngạch xuất khẩu hàng địa phương	%	-4,5	5,8	-67,7	-1,4	7,6	
-	Tổng lượt khách du lịch tăng	%	8,1	30,7		30,7	16,2	
5	Hạ tầng nông thôn							
-	Tỷ lệ thôn, bản có đường xe máy hoặc ô tô đi lại thuận lợi	%	97,9	98,60	97,9	98,6	99,0	
-	Tỷ lệ hộ được sử dụng điện lưới quốc gia	%	95,8	96,2	96	96,2	96,5	
-	Tỷ lệ dân số đô thị được cung cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung	%	96,0	97,0	97,0	99,0	99,0	
-	Tỷ lệ dân số nông thôn được sử dụng nước hợp vệ sinh	%	87,0	88,5	87,0	88,5	90,0	
-	Tỷ lệ trường học được xây dựng kiên cố	%	99,5	99,7	99,4	99,7	99,7	
-	Tỷ lệ trạm y tế xã được xây dựng kiên cố	%	94,2	94,2	94,2	94,2	94,2	
6	Giáo dục							
-	Giữ vững và nâng cao chất lượng phổ cập giáo dục Mầm non cho trẻ 5 tuổi	Xã	106	106	106	106	106	
-	Tỷ lệ xã, phường, thị trấn đạt chuẩn phổ cập giáo dục tiểu học mức độ 2 trở lên và đạt chuẩn phổ cập giáo dục trung học cơ sở mức độ 1 trở lên	%	100,0	100	100	100	100	
-	Tỷ lệ học sinh mẫu giáo đến trường	%	99,9	99,6		99,6	99,7	
-	Tỷ lệ tỷ lệ học sinh trong độ tuổi tiểu học đến trường	%	99,6	99,6		99,6	99,98	
-	Tỷ lệ học sinh trong độ tuổi trung học cơ sở đến trường	%	94,1	94,3		94,3	94,4	
-	Tỷ lệ học sinh trong độ tuổi trung học phổ thông đến trường	%	53,0	54,0		54,0	55,0	

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện 2021	Kế hoạch năm 2022			Định hướng KH 2023	Ghi chú
				Kế hoạch	Ước TH 6 tháng đầu năm	Ước TH cả năm		
-	Tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia	%	52,7	56,3		56,3	60,8	
7	Y tế, dân số							
-	Tỷ lệ dân số được quản lý bằng hồ sơ sức khỏe điện tử	%	30,0	40,0	30,0	40,0	50,0	
-	Số bác sỹ trên vạn dân	1/10.000	11,7	12,3	11,5	12,3	13,05	
-	Mức giảm tỷ suất sinh	%o	1,61	0,40		0,40	0,40	
-	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng							
+	Thẻ nhẹ cân	%	18,71	17,80	17,80	17,80	16,70	
+	Thẻ thấp còi	%	25,86	24,52	24,52	24,52	23,02	
8	Giảm nghèo, giải quyết việc làm							
-	Mức giảm tỷ lệ hộ nghèo	%	3,0	3,1		3,1	3,41	
+	Riêng các huyện nghèo	%	4,3	4,8		4,8	4,73	
-	Số lao động được giải quyết việc làm trong năm	Người	8.782	8.030	4.193	8.030	8.440	
-	Số lao động được đào tạo nghề trong năm	Người	8.123	8.000	4.570	8.000	8.000	
-	Tỷ lệ lao động qua đào tạo	%	53,5	55,9	53,5	55,9	58,3	
9	Văn hóa							
-	Tỷ lệ thôn, bản, khu dân cư có nhà văn hóa	%	77,0	78,0	77,0	78,0	79,0	
-	Tỷ lệ hộ gia đình đạt tiêu chuẩn văn hóa	%	85,1	85,4		85,4	86,0	
-	Tỷ lệ thôn, bản, khu phố đạt tiêu chuẩn văn hóa	%	74,2	74,4		74,4	74,6	

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện 2021	Kế hoạch năm 2022			Định hướng KH 2023	Ghi chú
				Kế hoạch	Ước TH 6 tháng đầu năm	Ước TH cả năm		
-	Tỷ lệ cơ quan, đơn vị, trường học đạt tiêu chuẩn văn hóa	%	96,5	96,8		96,8	97,1	
-	Tỷ lệ đồng bào dân tộc thiểu số được xem truyền hình và nghe đài phát thanh	%	89,7	90,7	89,7	90,7	93,3	
10	Môi trường							
-	Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt đô thị được thu gom và xử lý	%	98,1	98,0	98,1	98,1	98,1	
-	Tỷ lệ số xã, phường, thị trấn tại các huyện, thành phố được thu gom, xử lý rác thải sinh hoạt	%	67,0	67,0	66,98	67,0	69,8	

Biểu số 2:

DỰ KIẾN KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ NGUỒN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2023*ĐVT: Triệu đồng*

STT	Nguồn vốn	Kế hoạch đầu tư công trung hạn 2021 - 2025	Kế hoạch năm 2021	Kế hoạch năm 2022	Dự kiến Kế hoạch năm 2023	Ghi chú
	TỔNG SỐ	15.313.736	1.655.437	2.851.850	3.982.000	
A	CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	4.431.400	787.520	831.720	967.000	
1	Xây dựng cơ bản tập trung trong nước	3.436.400	596.220	596.220	748.000	Tăng 25,5% so với kế hoạch năm 2022.
2	Vốn đầu tư từ nguồn thu XSKT	135.000	26.000	28.000	29.000	Lấy số liệu theo Báo cáo định hướng xây dựng dự toán thu - chi ngân sách địa phương năm 2023 và kế hoạch tài chính - ngân sách 03 năm 2023-2025
3	Vốn đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	860.000	165.300	207.500	190.000	Lấy số liệu theo Báo cáo định hướng xây dựng dự toán thu - chi ngân sách địa phương năm 2023 và kế hoạch tài chính - ngân sách 03 năm 2023-2025
B	NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG TRONG NƯỚC	10.785.696	835.917	1.955.490	3.015.000	
I	Vốn ngân sách trung ương bổ sung theo tiêu chí, định mức	4.325.996	835.917	1.100.185	1.210.000	Dự kiến đăng ký tăng khoảng 10% so với kế hoạch năm 2022
II	Vốn thực hiện các dự án trọng điểm có tính liên kết vùng	3.066.000			795.000	
1	Dự án Hàm đường bộ qua đèo Hoàng Liên	2.500.000			625.000	Dự kiến đăng ký thực hiện từ năm 2023, bằng 25% tổng kế hoạch trung hạn
2	DỰ ÁN TÁI ĐỊNH CƯ THỦY ĐIỆN (Đề án: Ổn định dân cư, phát triển kinh tế - xã hội vùng tái định cư thủy điện Sơn La trên địa bàn tỉnh Lai Châu tại Quyết định số 666/QĐ-TTg ngày 31/5/2018)	566.000			170.000	Năm 2021 TW giao 113 tỷ nhưng do chưa được giao Kế hoạch trung hạn nên không thực hiện được; Năm 2022 tỉnh chưa được giao kế hoạch vốn để thực hiện, đang đề nghị giao bổ sung kế hoạch vốn năm 2022 là: 293 tỷ đồng
III	Vốn thực hiện các chương trình MTQG	3.393.700	-	855.305	1.010.000	
1	Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030	2.175.023		411.636	650.000	

STT	Nguồn vốn	Kế hoạch đầu tư công trung hạn 2021 - 2025	Kế hoạch năm 2021	Kế hoạch năm 2022	Dự kiến Kế hoạch năm 2023	Ghi chú
2	Chương trình mục tiêu Quốc gia Giảm nghèo bền vững	895.357		302.129	300.000	
3	Chương trình mục tiêu Quốc gia Xây dựng nông thôn mới	323.320		141.540	60.000	
C	VỐN NƯỚC NGOÀI (ODA)	96.640	32.000	64.640		Đến hết năm 2022, trung ương đã giao đủ kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 cho tỉnh